

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2021/HNGĐ-ST
Ngày 30-7-2021
V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH H**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Anh Luyện**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Khương Thị Thu**.
2. Bà **Trần Thị Hoài**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Nga** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Hồng Quân** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Hoàng Thị S** - Sinh ngày 23-9-1980; Số CMND 073209571, cấp ngày 07-8-2019, nơi cấp: Công an tỉnh H; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Dân tộc: Tày; Văn hóa: 04/12; Địa chỉ: Thôn Nậm Đ, xã Ngọc L, huyện V, tỉnh H. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh **Hoàng Văn T** - Sinh ngày 11-9-1975; Số CMND 073039151, cấp ngày 11-12-2014, nơi cấp: Công an tỉnh H; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Dân tộc: Giáy. Văn hóa: 03/10; Địa chỉ: Thôn Nậm Đ, xã Ngọc L, huyện V, tỉnh H. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 19-3-2021 của nguyên đơn và các lời khai tại Tòa án chị Hoàng Thị S trình bày: Chị S và anh Hoàng Văn T trước khi kết hôn hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ, chồng về chung sống từ tháng 22-01-1999 thời gian đầu vợ, chồng chung sống hạnh phúc. Đến khoảng đầu năm 2015 vợ, chồng phát sinh mâu thuẫn. Lý do mâu thuẫn là do cuộc sống gia đình có nhiều điều bất đồng trong làm ăn kinh tế, cuộc sống không hòa thuận, nên thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Vợ, chồng Chị S và anh T đã sống ly thân từ tháng 8/2020 cho đến nay không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mỗi người tự lo cho cuộc sống riêng của mình. Nay Chị S có đơn yêu cầu Tòa án giải

quyết ly hôn cho Chị S được ly hôn với anh Hoàng Văn T để mỗi người có một cuộc sống riêng

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ, chồng Chị S và anh T có hai con chung:

Cháu Hoàng Thị M, sinh năm 1999; Cháu Hoàng Thị V, sinh năm 2002. Hiện nay các cháu đã đến tuổi trưởng thành và đã xây dựng gia đình Chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Hoàng Văn T trình bày tại biên bản lấy lời khai của đương sự ghi ngày 29-4-2021, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ghi ngày 06-5-2021 có nội dung: Anh T nhất trí với lời trình bày của chị Hoàng Thị S về việc vợ, chồng về chung sống từ đầu năm 1999, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ, chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng đầu năm 2015 vợ, chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do cuộc sống gia đình anh T và Chị S có nhiều điều bất đồng trong làm ăn kinh tế, cuộc sống không hòa thuận, nên thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Vợ, chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 8/2020 cho đến nay, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau mỗi người tự lo cho cuộc sống riêng của mình. Nay Chị S có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, anh T hoàn toàn nhất trí để mỗi người có một cuộc sống riêng.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng anh T và Chị S có hai con chung:

Cháu Hoàng Thị M, sinh năm 1999; Cháu Hoàng Thị V, sinh năm 2002. Hiện nay các cháu đã đến tuổi trưởng thành và đã xây dựng gia đình anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Anh T và Chị S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành thụ lý vụ án và tiến hành các bước theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do các đương sự không có đăng ký kết hôn, Tòa án đưa ra xét xử.

Tại phiên tòa Chị S vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh T. Về con chung hiện nay các cháu đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản, công nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh T có quan điểm nhất trí ly hôn chị S. Về con chung hiện nay các cháu đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản, công nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh H phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không có gì sai phạm.

Ý kiến quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V về việc giải quyết vụ án:

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 4 Điều 147; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị HĐXX xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn” của chị Hoàng Thị S đối với anh Hoàng Văn T.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận quan hệ vợ chồng đối với chị Hoàng Thị S và anh Hoàng Văn T.

3. Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng Chị S và anh T có hai con chung là cháu Hoàng Thị M, sinh năm 1999 và cháu Hoàng Thị V, sinh năm 2002. Hiện nay các cháu đã đến tuổi trưởng thành và đã xây dựng gia đình chị S, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, không đề cập giải quyết.

4. Về tài sản, công nợ chung: Chị S và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, không đề cập giải quyết

5. Về án phí, quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn khởi kiện của chị Hoàng Thị S về việc xin ly hôn với anh Hoàng Văn T được Tòa án nhân dân huyện V thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, tiến hành hòa giải, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự, thủ tục luật định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị S và anh Hoàng Văn T tự nguyện chung sống với nhau từ ngày 22-01-1999 đến nay nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Việc chung sống giữa Chị S và anh T trên cơ sở tự nguyện, trong quá trình chung sống thời gian đầu Chị S và anh T hoà thuận hạnh phúc. Đến đầu năm 2015 vợ, chồng bất đồng quan điểm sống, không có sự hoà hợp mỗi người có một tính cách riêng, nên thường xuyên xảy ra, cãi chửi nhau, từ tháng 8/2020 chị S, anh T sống ly thân cho đến nay, mâu thuẫn đã trầm trọng không còn khả năng khắc phục được chị S, anh T nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị Hoàng Thị S và anh Hoàng Văn T không đăng ký kết hôn theo khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ tại khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng đối với chị Hoàng Thị S và anh Hoàng Văn T là phù hợp.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ, chồng Chị S và anh T có hai con chung là cháu Hoàng Thị M, sinh năm 1999 và cháu Hoàng Thị V, sinh năm 2002. Hiện nay các cháu đã đến tuổi trưởng thành và đã xây dựng gia đình, chị S, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ chung: Vợ, chồng chị S, anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] Về án phí: Chị S là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Quyền kháng cáo: Chị Hoàng Thị S và anh Hoàng Văn T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 4 Điều 147; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện:* Về việc “Ly hôn” giữa chị Hoàng Thị S đối với anh Hoàng Văn T.

2. *Về quan hệ hôn nhân:* Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng đối với chị Hoàng Thị S và anh Hoàng Văn T.

3. *Về con chung và tài sản:* Chị S, anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về án phí:* Chị Hoàng Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh H là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002020 ngày 22 tháng 4 năm 2021. Chị S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. *Quyền kháng cáo:* Báo cho chị S, anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án (30-7-2021).

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7; Điều 7a; Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện V;
- TAND tỉnh;
- UBND xã Ngọc L;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Anh Luyện

